CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
# CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

| NỘI DUNG | TRANG |
|---|---|
| Thông tin về doanh nghiệp | 1 |
| Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị | 2 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 3 |
| Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01 – DN) | 5 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02 – DN) | 7 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03 – DN) | 8 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 – DN) | 9 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

**THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP**

| | | |
|---|---|---|
| **Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp** | Số 0305482862 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 4 tháng 2 năm 2008 và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 26 ngày 13 tháng 9 năm 2018. | |
| **Hội đồng Quản trị** | Ông Vũ Tiến Dương | Chủ tịch |
| | Ông Đào Văn Đại | Thành viên |
| | Bà Lê Thị Chiến | Thành viên |
| | Bà Nguyễn Quỳnh Như | Thành viên |
| | Ông Vũ Thành Chung | Thành viên |
| **Ban Kiểm soát** | Ông Hoàng Đăng Ánh | Trưởng ban |
| | Ông Đặng Minh Sang | Thành viên |
| | Ông Hà Văn Phương | Thành viên |
| **Ban Giám đốc** | Ông Vũ Tiến Dương | Giám đốc |
| | Ông Nguyễn Mạnh Lân | Phó Giám đốc |
| | Ông Bùi Tấn Cường | Phó Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 30 tháng 7 năm 2018) |
| | Ông Vũ Thành Chung | Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 9 tháng 8 năm 2018) |
| **Người đại diện theo pháp luật** | Ông Vũ Tiến Dương | Chủ tịch Hội đồng Quản trị |
| **Trụ sở chính** | Phòng 207, Tòa nhà Petro Việt Nam, Số 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | |
| **Công ty kiểm toán** | Công ty TNHH PwC (Việt Nam) | |

## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

## TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("HĐQT") của Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Chủ tịch HĐQT trị được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Chủ tịch HĐQT của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính riêng. Chủ tịch HĐQT của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

## PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 35. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của cả Công ty và công ty con.

Vũ Tiến Dương
Chủ tịch HĐQT

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 29 tháng 3 năm 2019

pwc

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**
**GỬI CÁC CỔ ĐÔNG VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CỦA**
**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu Khí ("Công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2018 và được Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("HĐQT") của Công ty phê duyệt ngày 29 tháng 3 năm 2019. Báo cáo tài chính riêng này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 35.

**Trách nhiệm của Chủ tịch HĐQT đối với Báo cáo tài chính riêng**

Chủ tịch HĐQT của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch HĐQT xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch HĐQT cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



*Công ty TNHH PwC (Việt Nam),*
*Lầu 8, Saigon Tower, 29 Lê Duẩn, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam*
*ĐT: +84 (28)38230796, www.pwc.com/vn*

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

**Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)**

M.S.D.N: 0100157406 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH PWC (VIỆT NAM) - QUẬN 1 - TP HỒ CHÍ MINH

Mai Viết Hùng Trân
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0048-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Cao Thị Ngọc Loan
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3030-2019-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM8256
TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 01 – DN

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND | 2017 VND |
|---|---|---|---|---|
| **100** | **TÀI SẢN NGẮN HẠN** | | **2.119.825.370.485** | **2.361.288.017.787** |
| **110** | **Tiền và các khoản tương đương tiền** | 3 | **511.115.045.687** | **799.077.463.463** |
| 111 | Tiền | | 34.767.210.046 | 42.648.461.018 |
| 112 | Các khoản tương đương tiền | | 476.347.835.641 | 756.429.002.445 |
| **120** | **Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** | 4(a) | **16.478.729.100** | **24.006.049.800** |
| 121 | Chứng khoán kinh doanh | | 33.575.304.695 | 33.575.304.695 |
| 122 | Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | | (17.096.575.595) | (9.569.254.895) |
| **130** | **Các khoản phải thu ngắn hạn** | | **878.193.345.848** | **965.690.167.708** |
| 131 | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 866.306.491.229 | 836.614.476.332 |
| 132 | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6 | 33.546.058 | 12.735.386.679 |
| 136 | Phải thu ngắn hạn khác | 7 | 62.283.277.575 | 164.190.402.573 |
| 137 | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 8 | (50.429.969.014) | (47.850.097.876) |
| **140** | **Hàng tồn kho** | 9 | **508.761.268.507** | **379.197.197.593** |
| 141 | Hàng tồn kho | | 521.355.786.841 | 392.919.054.760 |
| 149 | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (12.594.518.334) | (13.721.857.167) |
| **150** | **Tài sản ngắn hạn khác** | | **205.276.981.343** | **193.317.139.223** |
| 151 | Chi phí trả trước ngắn hạn | | 593.349.201 | 2.013.728.934 |
| 152 | Thuế GTGT được khấu trừ | 13(a) | 203.504.271.592 | 191.143.041.491 |
| 153 | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 13(a) | 1.179.360.550 | 160.368.798 |
| **200** | **TÀI SẢN DÀI HẠN** | | **30.182.369.904** | **29.731.053.005** |
| **210** | **Các khoản phải thu dài hạn** | | **1.645.109.590** | **1.643.469.590** |
| 216 | Phải thu dài hạn khác | | 1.645.109.590 | 1.643.469.590 |
| **220** | **Tài sản cố định** | | **1.732.081.201** | **1.188.845.103** |
| 221 | Tài sản cố định hữu hình | 10(a) | **1.687.561.201** | 1.099.805.103 |
| 222 | Nguyên giá | | 7.167.254.635 | 7.700.981.527 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (5.479.693.434) | (6.601.176.424) |
| 227 | Tài sản cố định vô hình | 10(b) | **44.520.000** | **89.040.000** |
| 228 | Nguyên giá | | 792.630.000 | 1.113.753.105 |
| 229 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (748.110.000) | (1.024.713.105) |
| **250** | **Đầu tư tài chính dài hạn** | 4(b) | **26.775.000.000** | **26.775.000.000** |
| 251 | Đầu tư vào công ty con | | 26.775.000.000 | 26.775.000.000 |
| 252 | Đầu tư vào công ty liên kết | | 853.268.080 | 853.268.080 |
| 253 | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 1.350.000.000 | 1.350.000.000 |
| 254 | Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | | (2.203.268.080) | (2.203.268.080) |
| **260** | **Tài sản dài hạn khác** | | **30.179.113** | **123.738.312** |
| 261 | Chi phí trả trước dài hạn | | 30.179.113 | 123.738.312 |
| **270** | **TỔNG TÀI SẢN** | | **2.150.007.740.389** | **2.391.019.070.792** |

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND | 2017 VND |
|---|---|---|---|---|
| **300** | **NỢ PHẢI TRẢ** | | **1.839.691.319.409** | **2.110.652.947.187** |
| **310** | **Nợ ngắn hạn** | | **1.839.534.301.140** | **2.110.045.928.918** |
| 311 | Phải trả người bán ngắn hạn | 11 | 439.334.943.978 | 523.738.354.454 |
| 312 | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 12 | 5.103.150.858 | 7.226.781.018 |
| 313 | Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước | 13(b) | 7.238.332.636 | 5.148.661.983 |
| 314 | Phải trả người lao động | | 18.909.416.538 | 17.694.437.633 |
| 315 | Chi phí phải trả ngắn hạn | 14 | 9.706.344.351 | 12.012.074.290 |
| 319 | Phải trả ngắn hạn khác | 15 | 134.227.392.251 | 102.700.734.980 |
| 320 | Vay ngắn hạn | 16 | 1.218.149.269.417 | 1.435.302.130.341 |
| 322 | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 6.865.451.111 | 6.222.754.219 |
| **330** | **Nợ dài hạn** | | **157.018.269** | **607.018.269** |
| 337 | Phải trả dài hạn khác | | 157.018.269 | 607.018.269 |
| **400** | **VỐN CHỦ SỞ HỮU** | | **310.316.420.980** | **280.366.123.605** |
| **410** | **Vốn chủ sở hữu** | | **310.316.420.980** | **280.366.123.605** |
| 411 | Vốn góp của chủ sở hữu | 17, 18 | 255.793.160.000 | 213.265.490.000 |
| *411a* | *- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | | *255.793.160.000* | *213.265.490.000* |
| 415 | Cổ phiếu quỹ | 18 | (1.170.000.000) | (1.170.000.000) |
| 421 | Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối | 18 | 55.693.260.980 | 68.270.633.605 |
| 421b | *- LNST chưa phân phối năm nay* | | *55.693.260.980* | *68.270.633.605* |
| **440** | **TỔNG NGUỒN VỐN** | | **2.150.007.740.389** | **2.391.019.070.792** |

Trần Thanh Cảnh
Người lập

Lê Thị Chiến
Kế toán trưởng

M.S.D.N: 0305482862 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ - QUẬN ... - T.P HỒ CHÍ MINH

Vũ Tiến Dương
Chủ tịch HĐQT
Ngày 29 tháng 3 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 02 – DN

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

| Mã số | | Thuyết minh | Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND | 2017 VND |
|---|---|---|---|---|
| **01** | **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | | **5.540.259.533.570** | **6.172.313.582.715** |
| 02 | Các khoản giảm trừ doanh thu | | (64.411.142.817) | (57.355.310.258) |
| **10** | **Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ cung cấp** | 21 | **5.475.848.390.753** | **6.114.958.272.457** |
| **11** | **Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp** | 22 | **(5.245.027.958.189)** | **(5.855.946.271.245)** |
| **20** | **Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | | **230.820.432.564** | **259.012.001.212** |
| 21 | Doanh thu hoạt động tài chính | 23 | 57.583.095.796 | 54.597.519.667 |
| 22 | Chi phí tài chính | 24 | (80.744.139.037) | (71.699.143.617) |
| *23* | *- Trong đó: Chi phí lãi vay* | | *(66.939.065.627)* | *(70.409.839.857)* |
| 25 | Chi phí bán hàng | 25 | (89.211.210.532) | (106.081.826.625) |
| 26 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | (33.549.603.070) | (55.049.286.922) |
| **30** | **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | | **84.898.575.721** | **80.779.263.715** |
| 31 | Thu nhập khác | | 847.436.357 | 352.174.589 |
| 32 | Chi phí khác | | (64.619.233) | (183.734.599) |
| **40** | **Lợi nhuận khác** | | **782.817.124** | **168.439.990** |
| **50** | **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | | **85.681.392.845** | **80.947.703.705** |
| **51** | **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành** | 27 | **(16.063.820.015)** | **(16.537.101.621)** |
| **60** | **Lợi nhuận sau thuế TNDN** | | **69.617.572.830** | **64.410.602.084** |

M.S.D.N: 0305482862 - C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ * QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

| | | |
|---|---|---|
| Trần Thanh Cảnh | Lê Thị Chiến | Vũ Tiến Dương |
| Người lập | Kế toán trưởng | Chủ tịch HĐQT |
| | | Ngày 29 tháng 3 năm 2019 |

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 03 – DN

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | | Thuyết minh | Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND | 2017 VND |
|---|---|---|---|---|
| | **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | | | |
| 01 | **Lợi nhuận kế toán trước thuế** | | **85.681.392.845** | **80.947.703.705** |
| | Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| 02 | Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") | 10(a), 10(b) | 935.620.721 | 1.007.142.708 |
| 03 | Các khoản dự phòng | | 8.979.853.005 | 12.625.865.707 |
| 04 | Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 23 | (800.538.839) | - |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư | | (46.978.066.398) | (44.450.449.482) |
| 06 | Chi phí lãi vay | 24 | 66.939.065.627 | 70.409.839.857 |
| 08 | **Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động** | | **114.757.326.961** | **120.540.102.495** |
| 09 | Giảm/(tăng) các khoản phải thu | | 71.278.621.300 | (253.692.813.067) |
| 10 | (Tăng)/giảm hàng tồn kho | | (128.472.043.441) | 65.680.211.226 |
| 11 | (Giảm)/tăng các khoản phải trả | | (71.205.995.435) | 23.628.134.241 |
| 12 | Giảm/(tăng) chi phí trả trước | | 1.513.938.932 | (264.401.082) |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | | (68.072.703.100) | (66.137.862.308) |
| 15 | Thuế TNDN đã nộp | | (14.319.222.014) | (14.720.730.931) |
| 17 | Chi khác từ hoạt động kinh doanh | | (817.654.563) | (1.288.212.042) |
| 20 | **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | | **(95.337.731.360)** | **(126.255.571.468)** |
| | **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | | | |
| 21 | Chi để mua sắm TSCĐ | | (1.443.545.456) | (43.251.966) |
| 22 | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | | 180.000.000 | - |
| 27 | Thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia | | 47.054.533.964 | 48.218.299.354 |
| 30 | **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | | **45.790.988.508** | **48.175.047.388** |
| | **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | | |
| 33 | Vay ngắn hạn nhận được | 16 | 4.765.755.437.942 | 4.556.483.522.879 |
| 34 | Chi trả nợ gốc vay | 16 | (4.982.908.298.866) | (4.684.997.455.318) |
| 36 | Cổ tức đã trả cho cổ đông | 19 | (21.262.814.000) | (53.159.622.500) |
| 40 | **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | | **(238.415.674.924)** | **(181.673.554.939)** |
| 50 | **Lưu chuyển tiền thuần trong năm** | | **(287.962.417.776)** | **(259.754.079.019)** |
| 60 | **Tiền và tương đương tiền đầu năm** | 3 | **799.077.463.463** | **1.058.831.542.482** |
| 70 | **Tiền và tương đương tiền cuối năm** | 3 | **511.115.045.687** | **799.077.463.463** |

| Trần Thanh Cảnh | Lê Thị Chiến | Vũ Tiến Dương |
|---|---|---|
| Người lập | Kế toán trưởng | Chủ tịch HĐQT |
| | | Ngày 29 tháng 3 năm 2019 |

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**
**NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

## 1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí ("Công ty") tiền thân là Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí – được thành lập trên cơ sở Xí nghiệp Viễn thông Dầu khí theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305482862 ngày 4 tháng 2 năm 2008.

Theo Nghị quyết số 28/NQ-DVTHDK ngày 13 tháng 9 năm 2011 của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí ("Petrosetco"), công ty mẹ của Công ty, về phương án tái cấu trúc tổng thể Petrosetco, Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí được chuyển đổi thành công ty cổ phần. Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 6 số 0305482862 ngày 7 tháng 11 năm 2011 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh tiếp theo do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Ngày 28 tháng 6 năm 2013, cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là PSD.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: mua bán thiết bị viễn thông; bán buôn máy vi tính, thiết bị; bán buôn sản phẩm đồ chơi, sản phẩm trò chơi, sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 1 công ty con và 1 công ty liên kết như được trình bày ở Thuyết minh 4(b).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 150 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 161 nhân viên).

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại Việt Nam. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty và công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của cả Công ty và công ty con.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### 2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "đồng").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

### 2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

### 2.5 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Chủ tịch HĐQT đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

### 2.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.7 Các khoản đầu tư

**(a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

**(b) Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của khoản đầu tư.

**(c) Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của khoản đầu tư.

**(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy mà nhà đầu tư nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Chủ tịch HĐQT đã dự đoán từ khi đầu tư.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.8 Tài sản cố định

*Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

*Khấu hao*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

| | |
|---|---|
| Phương tiện vận tải | 10% - 16,7% |
| Thiết bị quản lý | 10% - 20% |
| Phần mềm | 33,3% |

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

### 2.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và chủ yếu là tiền thuê văn phòng trả trước, thiết bị quản lý đã đưa vào sử dụng. Chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

### 2.10 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

### 2.11 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.12 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

### 2.13 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

### 2.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

### 2.15 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính riêng của kỳ kế toán mà cổ tức được tạm ứng theo nghị quyết của Hội đồng Quản trị và thông qua tại Đại Hội đồng Cổ đông.

Công ty trích lập các quỹ sau:

**Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại Hội đồng Cổ đông.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.16 Ghi nhận doanh thu

**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

**(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**(c) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

**(d) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

### 2.17 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán riêng nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.18 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

### 2.19 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

### 2.20 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói và vận chuyển.

### 2.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...) và chi phí khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

### 2.22 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.23 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 2.24 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính riêng hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

## 3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 2018<br>VND | 2017<br>VND |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 49.032.236 | 296.593.740 |
| Tiền gửi ngân hàng | 34.718.177.810 | 42.351.867.278 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 476.347.835.641 | 756.429.002.445 |
| | 511.115.045.687 | 799.077.463.463 |

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi có kỳ hạn với thời gian đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

## 4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

### (a) Chứng khoán kinh doanh

| | 2018 | | |
|---|---|---|---|
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND |
| Cổ phiếu niêm yết | 33.575.304.695 | 16.478.729.100 | 17.096.575.595 |

| | 2017 | | |
|---|---|---|---|
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND |
| Cổ phiếu niêm yết | 33.575.304.695 | 24.006.049.800 | 9.569.254.895 |

## 4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### (b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 2018 | | | 2017 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND |
| i. Đầu tư vào công ty con | | | | | | |
| Công ty Cổ phần Điện tử Điện lạnh Bình Minh ("Bình Minh") (*) | 26.775.000.000 | (***) | - | 26.775.000.000 | (***) | - |
| ii. Đầu tư vào công ty liên kết | | | | | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại số Vietecom ("Vietecom") (**) | 853.268.080 | (***) | 853.268.080 | 853.268.080 | (***) | 853.268.080 |
| iii. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | | | | | |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Bán lẻ Dầu khí | 1.350.000.000 | (***) | 1.350.000.000 | 1.350.000.000 | (***) | 1.350.000.000 |
| | 28.978.268.080 | | 2.203.268.080 | 28.978.268.080 | | 2.203.268.080 |

(*) Bình Minh (trước đây là Công ty TNHH Điện tử Điện lạnh Bình Minh) được thành lập ngày 23 tháng 10 năm 2006. Hoạt động chính là kinh doanh sản phẩm điện tử, điện lạnh, điện gia dụng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty sở hữu 51% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 51%) vốn cổ phần công ty này.

(**) Vietecom được thành lập ngày 13 tháng 7 năm 2016. Hoạt động chính là kinh doanh thiết bị điện tử, công nghệ thông tin, chuyển giao công nghệ, giao nhận hàng hóa. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đã góp vốn theo cam kết số tiền là 853.268.080 đồng. Vietecom đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể theo Nghị quyết số 15/NQ-PSD-HĐQT ngày 15 tháng 5 năm 2017. Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính riêng này, việc giải thể Vietecom vẫn đang được tiến hành.

(***) Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa thể thu thập đủ thông tin để xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này do cổ phiếu của các đơn vị này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

## 5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 2018 VND | 2017 VND |
|---|---|---|
| **Bên thứ ba** | | |
| Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động | 29.219.919.095 | 66.142.991.517 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Nguyễn Kim | 7.513.252.700 | 8.925.088.575 |
| Các bên thứ ba khác | 508.963.687.350 | 465.590.650.791 |
| | 545.696.859.145 | 540.658.730.883 |
| **Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))** | 320.609.632.084 | 295.955.745.449 |
| | 866.306.491.229 | 836.614.476.332 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 95.306.903.476 đồng và 48.298.933.471 đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 8.

## 6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 2018 VND | 2017 VND |
|---|---|---|
| **Bên thứ ba** | | |
| Công ty Itel Mobile Limited | - | 11.915.413.500 |
| Các bên thứ ba khác | 33.546.058 | 819.973.179 |
| | 33.546.058 | 12.735.386.679 |

## 7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | 2018 VND | 2017 VND |
|---|---|---|
| Phải thu từ Petrosetco (Thuyết minh 30(b)) | 33.700.253.276 | 140.311.496.766 |
| Phải thu hỗ trợ từ nhà cung cấp | 25.397.993.259 | 21.071.281.864 |
| Phải thu lãi tiền gửi | 1.716.086.192 | 1.972.553.761 |
| Tạm ứng nhân viên | 432.262.000 | 658.700.000 |
| Khác | 1.036.682.848 | 176.370.182 |
| | 62.283.277.575 | 164.190.402.573 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

## 8 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

| | 2018 | | | | 2017 | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Dự phòng VND | Thời gian quá hạn | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Dự phòng VND | Thời gian quá hạn |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ bán lẻ Dầu khí | 33.787.900.277 | - | 33.787.900.277 | Trên 3 năm | 33.787.900.277 | - | 33.787.900.277 | 2 - 3 năm |
| Khác | 61.519.003.199 | 44.876.934.462 | 16.642.068.737 | 6 tháng - 3 năm | 14.511.033.194 | 448.835.595 | 14.062.197.599 | 6 tháng - 3 năm |
| | 95.306.903.476 | 44.876.934.462 | 50.429.969.014 | | 48.298.933.471 | 448.835.595 | 47.850.097.876 | |

## 9 HÀNG TỒN KHO

| | 2018 | | 2017 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Hàng đi đường | 54.098.453.162 | - | 52.886.906.783 | - |
| Hàng hóa | 466.596.321.740 | (12.594.518.334) | 338.500.224.852 | (13.721.857.167) |
| Hàng gửi đi bán | 646.011.939 | - | 1.481.611.765 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 15.000.000 | - | 50.311.360 | - |
| | 521.355.786.841 | (12.594.518.334) | 392.919.054.760 | (13.721.857.167) |

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

| | 2018 VND | 2017 VND |
|---|---|---|
| Số dư đầu năm | 13.721.857.167 | 13.721.857.167 |
| Hoàn nhập dự phòng | (1.127.338.833) | - |
| Số dư cuối năm | 12.594.518.334 | 13.721.857.167 |

## 10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

### (a) Tài sản cố định hữu hình

| | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị quản lý VND | Tổng cộng VND |
|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 | 3.744.002.686 | 3.956.978.841 | **7.700.981.527** |
| Mua trong năm | 1.443.545.456 | - | **1.443.545.456** |
| Chuyển từ hàng tồn kho | - | 35.311.360 | **35.311.360** |
| Thanh lý, nhượng bán | (1.123.731.516) | (888.852.192) | **(2.012.583.708)** |
| Phân loại lại | (343.583.710) | 343.583.710 | - |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 | 3.720.232.916 | 3.447.021.719 | **7.167.254.635** |
| **Khấu hao lũy kế** | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 | 3.117.577.250 | 3.483.599.174 | **6.601.176.424** |
| Khấu hao trong năm | 482.709.007 | 408.391.714 | **891.100.721** |
| Thanh lý, nhượng bán | (1.123.731.516) | (888.852.195) | **(2.012.583.711)** |
| Phân loại lại | (332.321.505) | 332.321.505 | - |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 | 2.144.233.236 | 3.335.460.198 | **5.479.693.434** |
| **Giá trị còn lại** | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 | 626.425.436 | 473.379.667 | **1.099.805.103** |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 | 1.575.999.680 | 111.561.521 | **1.687.561.201** |

Nguyên giá tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 3,9 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 3,7 tỷ đồng).

### (b) Tài sản cố định vô hình

| | Phần mềm VND |
|---|---|
| **Nguyên giá** | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 | **1.113.753.105** |
| Thanh lý, nhượng bán | **(321.123.105)** |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 | **792.630.000** |
| **Khấu hao lũy kế** | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 | **1.024.713.105** |
| Khấu hao trong năm | **44.520.000** |
| Thanh lý, nhượng bán | **(321.123.105)** |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 | **748.110.000** |
| **Giá trị còn lại** | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 | **89.040.000** |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 | **44.520.000** |

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 570 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 806 triệu đồng).

## 11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 2018 | | 2017 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| **Bên thứ ba** | | | | |
| Công ty Dell Global B.V. (Chi nhánh Singapore) | 116.321.380.500 | 116.321.380.500 | 60.427.356.500 | 60.427.356.500 |
| Công ty Dell Global B.V. (Chi nhánh Singapore) - TT IGF | 83.204.972.050 | 83.204.972.050 | 47.377.283.483 | 47.377.283.483 |
| Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam Thái Nguyên | 70.491.782.900 | 70.491.782.900 | 250.308.282.400 | 250.308.282.400 |
| Microsoft Regional Sales Corporation | 57.761.717.651 | 57.761.717.651 | 71.922.853.868 | 71.922.853.868 |
| Khác | 109.889.844.670 | 109.889.844.670 | 81.782.597.240 | 81.782.597.240 |
| | 437.669.697.771 | 437.669.697.771 | 511.818.373.491 | 511.818.373.491 |
| **Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))** | 1.665.246.207 | 1.665.246.207 | 11.919.980.963 | 11.919.980.963 |
| | 439.334.943.978 | 439.334.943.978 | 523.738.354.454 | 523.738.354.454 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

## 12 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 2018<br>VND | 2017<br>VND |
|---|---|---|
| Bên thứ ba | 5.103.150.858 | 7.226.781.018 |

## 13 THUẾ PHẢI THU VÀ THUẾ PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

### (a) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

| | 2018<br>VND | 2017<br>VND |
|---|---|---|
| Thuế GTGT | 204.683.632.142 | 191.143.041.491 |
| Thuế thu nhập cá nhân ("TNCN") nộp thừa | - | 160.368.798 |
| | 204.683.632.142 | 191.303.410.289 |

### (b) Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước

| | 2018<br>VND | 2017<br>VND |
|---|---|---|
| Thuế TNDN | 6.893.259.984 | 5.148.661.983 |
| Thuế TNCN | 345.072.652 | - |
| | 7.238.332.636 | 5.148.661.983 |

## 13 THUẾ PHẢI THU VÀ THUẾ PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Tình hình biến động trong năm của thuế và các khoản phải thu/phải nộp Ngân sách Nhà Nước như sau:

| | Tại ngày 1.1.2018 VND | Số phải thu/phải nộp trong năm VND | Số đã cấn trừ trong năm VND | Số đã nộp trong năm VND | Tại ngày 31.12.2018 VND |
|---|---|---|---|---|---|
| **(a) Phải thu** | | | | | |
| Thuế GTGT | 191.143.041.491 | 1.094.957.151.626 | (871.410.103.513) | (210.006.457.462) | 204.683.632.142 |
| Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa | 160.368.798 | - | (160.368.798) | - | - |
| | 191.303.410.289 | 1.094.957.151.626 | (871.570.472.311) | (210.006.457.462) | 204.683.632.142 |
| **(b) Phải nộp** | | | | | |
| Thuế TNDN | 5.148.661.983 | 16.063.820.015 | - | (14.319.222.014) | 6.893.259.984 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 4.471.532.001 | (160.368.798) | (3.966.090.551) | 345.072.652 |
| Thuế GTGT | - | 871.410.103.513 | (871.410.103.513) | - | - |
| | 5.148.661.983 | 891.945.455.529 | (871.570.472.311) | (18.285.312.565) | 7.238.332.636 |

## 14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 2018<br>VND | 2017<br>VND |
|---|---|---|
| Chi phí lãi vay | 5.691.817.197 | 6.825.454.670 |
| Chi phí nhập hàng | 3.291.439.066 | 2.154.814.606 |
| Khác | 723.088.088 | 3.031.805.014 |
| | 9.706.344.351 | 12.012.074.290 |

## 15 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 2018<br>VND | 2017<br>VND |
|---|---|---|
| Cổ tức phải trả (Thuyết minh 19) | 38.922.286.123 | 21.910.176.123 |
| Phải trả hỗ trợ bán hàng cho khách hàng | 22.955.876.340 | 38.859.044.558 |
| Khác | 72.349.229.788 | 41.931.514.299 |
| | 134.227.392.251 | 102.700.734.980 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty không có khoản phải trả ngắn hạn khác nào bị quá hạn thanh toán.

## 16 VAY NGẮN HẠN

| | | Tại ngày 1.1.2018 VND | Trong năm | | Tại ngày 31.12.2018 VND |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tăng VND | Giảm VND | |
| Ngân hàng TNHH Một Thành viên ANZ Việt Nam | (i) | 454.122.231.897 | 966.653.815.643 | (1.012.871.503.579) | 407.904.543.961 |
| Ngân hàng TNHH Một Thành viên HSBC Việt Nam | (ii) | 294.569.087.375 | 1.305.419.726.690 | (1.208.787.054.199) | 391.201.759.866 |
| Ngân hàng Quân Đội | (iii) | 135.553.192.895 | 550.363.829.850 | (386.015.817.845) | 299.901.204.900 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("TMCP") Ngoại thương Việt Nam | (iv) | 231.033.081.371 | 588.072.314.057 | (699.963.634.738) | 119.141.760.690 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | | 23.960.540.900 | 855.455.280.810 | (879.415.821.710) | - |
| Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam | | 54.110.839.284 | - | (54.110.839.284) | - |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong | | 15.564.468.834 | - | (15.564.468.834) | - |
| Ngân hàng TNHH Một Thành viên Standard Chartered Việt Nam | | 226.388.687.785 | 404.482.989.028 | (630.871.676.813) | - |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng | | - | 95.307.481.864 | (95.307.481.864) | - |
| | | 1.435.302.130.341 | 4.765.755.437.942 | (4.982.908.298.866) | 1.218.149.269.417 |

(i) Khoản vay này có thể giải ngân bằng Đô la Mỹ hoặc đồng tiền khác tương đương với số tiền giải ngân tối đa là 20 triệu Đô la Mỹ, có tài sản đảm bảo bằng Chứng thư bảo lãnh của Petrosetco, và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố.

(ii) Khoản vay này có thể giải ngân bằng Đô la Mỹ hoặc đồng tiền khác tương đương với số tiền giải ngân tối đa là 450 tỷ đồng, có tài sản đảm bảo bằng Chứng thư bảo lãnh của Petrosetco, và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố.

(iii) Khoản vay này có hạn mức tín dụng là 300 tỷ đồng, được đảm bảo bằng Chứng thư bảo lãnh của Petrosetco, và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố.

(iv) Khoản vay này có hạn mức tín dụng là 500 tỷ đồng hoặc ngoại tệ tương đương, được đảm bảo bằng Chứng thư bảo lãnh của Petrosetco, và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố.

## 17 VỐN CỔ PHẦN

### (a) Số lượng cổ phiếu

| | 2018<br>Cổ phiếu<br>phổ thông | 2017<br>Cổ phiếu<br>phổ thông |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký | 25.579.316 | 21.326.549 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 25.579.316 | 21.326.549 |
| Cổ phiếu quỹ | (62.700) | (62.700) |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 25.516.616 | 21.263.849 |

### (b) Chi tiết vốn cổ phần

| | 2018 | | 2017 | |
|---|---|---|---|---|
| | VND | % | VND | % |
| Petrosetco | 204.379.782.514 | 79,9 | 170.400.000.000 | 79,9 |
| Các cổ đông khác | 51.413.377.486 | 20,1 | 42.865.490.000 | 20,1 |
| | 255.793.160.000 | 100 | 213.265.490.000 | 100 |

### c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

| | Số cổ phiếu | Cổ phiếu phổ thông<br>VND |
|---|---|---|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2017 | 21.263.849 | 213.265.490.000 |
| Cổ phiếu mới phát hành | 4.252.767 | 42.527.670.000 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 | 25.516.616 | 255.793.160.000 |

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

## 18 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Cổ phiếu quỹ VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Tổng cộng VND |
|---|---|---|---|---|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 | 213.265.490.000 | (1.170.000.000) | 26.412.092.563 | **238.507.582.563** |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | 64.410.602.084 | **64.410.602.084** |
| Trích lập các quỹ | - | - | (1.288.212.042) | **(1.288.212.042)** |
| Chia cổ tức | - | - | (21.263.849.000) | **(21.263.849.000)** |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 | 213.265.490.000 | (1.170.000.000) | 68.270.633.605 | **280.366.123.605** |
| Tăng vốn trong năm nay (*) | 42.527.670.000 | - | (42.527.670.000) | **-** |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | 69.617.572.830 | **69.617.572.830** |
| Trích lập các quỹ | - | - | (1.392.351.455) | **(1.392.351.455)** |
| Chia cổ tức (Thuyết minh 19) (**) | - | - | (38.274.924.000) | **(38.274.924.000)** |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 | 255.793.160.000 | (1.170.000.000) | 55.693.260.980 | **310.316.420.980** |

(*) Vào ngày 20 tháng 7 năm 2018, Đại Hội đồng Cổ đông đã thông qua phát hành cổ phần cho cổ đông hiện hữu thay cho cổ tức năm 2017 với tổng số cổ phần là 4.253.767. Theo đó, số lượng cổ phần mới phát hành là 4.252.767 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng trên mỗi cổ phần, tương đương 42.527.670.000 đồng từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

(**) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 18/NQ-PSD-HĐQT ngày 25 tháng 12 năm 2018, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua phương án tạm chia cổ tức năm 2018 bằng 15% vốn cổ phần, tương ứng 38.274.924.000 đồng. Số cổ tức tạm chia trên đã được phê duyệt tại cuộc họp Đại Hội đồng Cổ đông thường niên năm tài chính 2018 theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông số 01/NQ-PSD-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 4 năm 2018.

## 19 CỔ TỨC

Biến động về cổ tức phải trả trong năm như sau:

| | 2018 VND | 2017 VND |
|---|---|---|
| Số dư đầu năm | 21.910.176.123 | 53.805.949.623 |
| Cổ tức phải trả trong năm (Thuyết minh 18) | 80.802.594.000 | 21.263.849.000 |
| Cổ tức chi trả bằng cổ phiếu | (42.527.670.000) | - |
| Cổ tức đã chi trả bằng tiền trong năm | (21.262.814.000) | (53.159.622.500) |
| Số dư cuối năm (Thuyết minh 15) | 38.922.286.123 | 21.910.176.123 |

## 20 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | 2018 | 2017 |
|---|---|---|
| **(a) Ngoại tệ các loại** | | |
| USD | 29.912 | 46.198 |

**(b) Tài sản thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang được trình bày ở Thuyết minh 31.

## 21 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | 2018 VND | 2017 VND |
|---|---|---|
| Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 5.540.259.533.570 | 6.172.313.582.715 |
| **Các khoản giảm trừ** | | |
| Chiết khấu thương mại | (32.897.924.300) | (34.807.130.014) |
| Giảm giá bán hàng | (12.592.221.137) | (8.559.358.701) |
| Hàng bán bị trả lại | (18.920.997.380) | (13.988.821.543) |
| | (64.411.142.817) | (57.355.310.258) |
| **Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | 5.475.848.390.753 | 6.114.958.272.457 |

## 22 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | 2018<br>VND | 2017<br>VND |
|---|---|---|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ cung cấp | 5.246.155.297.022 | 5.855.946.271.245 |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (1.127.338.833) | - |
| | 5.245.027.958.189 | 5.855.946.271.245 |

## 23 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | 2018<br>VND | 2017<br>VND |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi | 42.537.766.139 | 42.416.038.482 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 3.309.376.356 | 4.154.647.759 |
| Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm | 800.538.839 | - |
| Khác | 10.935.414.462 | 8.026.833.426 |
| | 57.583.095.796 | 54.597.519.667 |

## 24 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | 2018<br>VND | 2017<br>VND |
|---|---|---|
| Lãi tiền vay | 66.939.065.627 | 70.409.839.857 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 3.843.892.965 | 487.620.131 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | 7.527.320.700 | - |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư | - | (3.051.616.500) |
| Khác | 2.433.859.745 | 3.853.300.129 |
| | 80.744.139.037 | 71.699.143.617 |

## 25 CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | 2018<br>VND | 2017<br>VND |
|---|---|---|
| Chi phí nhân viên | 34.423.650.164 | 36.352.597.854 |
| Chi phí thuê kho | 8.571.527.238 | 9.297.988.019 |
| Chi phí vận chuyển | 4.435.813.115 | 8.201.571.115 |
| Chi phí bảo hiểm | 3.532.469.935 | 3.683.979.916 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 436.294.298 | 472.013.232 |
| Khác | 37.811.455.782 | 48.073.676.489 |
| | 89.211.210.532 | 106.081.826.625 |

## 26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | 2018 VND | 2017 VND |
|---|---|---|
| Chi phí nhân viên | 14.228.503.056 | 13.512.053.309 |
| Chi phí dự phòng phải thu khó đòi | 2.579.871.138 | 14.824.214.127 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.429.454.151 | 10.841.282.758 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 499.326.423 | 535.129.476 |
| Khác | 11.812.448.302 | 15.336.607.252 |
| | 33.549.603.070 | 55.049.286.922 |

## 27 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

| | 2018 VND | 2017 VND |
|---|---|---|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 85.681.392.845 | 80.947.703.705 |
| Thuế tính ở thuế suất 20% | 17.136.278.569 | 16.189.540.741 |
| Điều chỉnh: | | |
| Thu nhập không chịu thuế | (1.077.527.818) | (406.882.200) |
| Chi phí không được khấu trừ | 5.069.264 | 754.443.080 |
| Chi phí thuế TNDN | 16.063.820.015 | 16.537.101.621 |

Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Chủ tịch HĐQT đánh giá không có sự chênh lệch tạm thời đáng kể về cơ sở tính thuế, do đó, Công ty không ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

## 28 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | 2018 VND | 2017 VND |
|---|---|---|
| Chi phí nhân viên | 48.652.153.220 | 49.864.651.163 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 16.533.451.324 | 23.823.250.693 |
| Chi phí vận chuyển | 4.435.813.115 | 8.201.571.115 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 935.620.721 | 1.007.142.708 |
| Khác | 52.203.775.222 | 78.234.497.868 |
| | 122.760.813.602 | 161.131.113.547 |

## 29 BÁO CÁO BỘ PHẬN

*Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý*

Công ty chỉ hoạt động kinh doanh chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam, vì vậy Công ty không trình bày báo cáo kinh doanh theo khu vực địa lý.

*Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh*

Trong năm, Công ty chủ yếu phân phối hàng điện tử (chủ yếu là điện thoại di động, máy tính xách tay), các loại hình kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

## 30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Petrosetco là cổ đông lớn nhất của Công ty do sở hữu 79,9% vốn cổ phần của Công ty (Thuyết minh 17). Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PetroVietnam") là cổ đông lớn nhất của Petrosetco chiếm 24,8% vốn điều lệ của Petrosetco.

Theo đó, Petrosetco, PVN, các công ty thành viên thuộc Petrosetco, các công ty thành viên thuộc PVN, công ty con, công ty liên kết được xem là các bên liên quan của Công ty.

### (a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

| | 2018<br>VND | 2017<br>VND |
|---|---|---|
| ***i) Doanh thu bán hàng*** | | |
| Petrosetco | 358.447.999 | 872.648.911 |
| Các công ty thành viên thuộc Petrosetco | 178.146.535.619 | 234.292.178.512 |
| Công ty con | 120.168.685.515 | 112.888.408.574 |
| | 298.673.669.133 | 348.053.235.997 |
| ***ii) Mua hàng hóa và dịch vụ*** | | |
| Các công ty thành viên thuộc Petrosetco | 17.731.111.805 | 174.702.412.220 |
| Công ty con | 9.432.910.000 | 29.335.772.727 |
| | 27.164.021.805 | 204.038.184.947 |
| ***iii) Phí dịch vụ quản lý*** | | |
| Petrosetco | 7.584.738.189 | 12.873.601.771 |
| ***iv) Cổ tức nhận được*** | | |
| Petrosetco | 2.441.293.200 | 2.034.411.000 |

## 30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

### (a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

| | 2018 VND | 2017 VND |
|---|---|---|
| *v) Chia cổ tức* | | |
| Petrosetco | 30.656.967.377 | 17.040.000.000 |
| *vi) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt* | | |
| Lương và các quyền lợi gộp khác | 3.561.938.582 | 3.788.771.193 |

### (b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

**Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)**

| | | |
|---|---|---|
| Các công ty thành viên thuộc Petrosetco | 244.647.616.394 | 258.100.746.488 |
| Công ty con | 75.979.099.690 | 37.854.998.961 |
| | 320.626.716.084 | 295.955.745.449 |

**Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7)**

| | | |
|---|---|---|
| Petrosetco | 33.700.253.276 | 140.311.496.766 |

**Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 11)**

| | | |
|---|---|---|
| Các công ty thành viên thuộc Petrosetco | 1.665.246.207 | 2.005.330.963 |
| Công ty con | - | 9.914.650.000 |
| | 1.665.246.207 | 11.919.980.963 |

## 31 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

| | Bất động sản | |
|---|---|---|
| | 2018 VND | 2017 VND |
| Dưới 1 năm | 4.332.310.350 | 11.818.283.600 |
| Từ 1 đến 5 năm | 1.296.000.000 | 5.160.816.000 |
| Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu | 5.628.310.350 | 16.979.099.600 |

Báo cáo tài chính riêng đã được Chủ tịch HĐQT phê chuẩn ngày 29 tháng 3 năm 2019.

| | | |
|---|---|---|
| Trần Thanh Cảnh<br>Người lập | Lê Thị Chiến<br>Kế toán trưởng | Vũ Tiến Dương<br>Chủ tịch HĐQT |